TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/DS - PT
Ngày 10 tháng 12 năm 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương
Ông Trần Đức Long

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 11 và ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm dân sự thụ lý số 33/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về đòi lại đất bị lấn chiếm. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1804/2021/QĐ – PT ngày 15 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1958; bà Hoàng Thị H, sinh năm 1957

Cùng cư trú tại: Tiểu khu 7, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Dương Văn G (tên gọi khác: Dương Đình G), sinh năm 1950; bà Lê Thị L, sinh năm 1954

Cùng cư trú tại: Thôn R, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- *Người kháng cáo*: Ông Dương Văn G, bà Lê Thị L; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch thì nội dung vụ án được tóm tắt như

sau: Ngày 31 tháng 12 năm 1998, ông Nguyễn Văn Ngh, bà Hoàng Thị H (viết tắt là nguyên đơn) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) với diện tích 21.000m^2 tại lô số 18 (1) và 19 (1) thuộc đồi E, xã T. Nguồn gốc diện tích đất này là năm 1996 nguyên đơn được UBND) huyện B cấp 5.000m^2, còn 16.000m^2 nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh Ng ở xã T (01 sào ruộng lúa, 02 sào đất trồng sắn, 01 sào đất hoang và 16.000m^2 đất rừng đang trồng cây bạch đàn). Năm 2002, nguyên đơn chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ng cùng ở thôn Rẫy, xã T 16.000m^2 đất rừng trồng bạch đàn (khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, thống nhất ghi là do cấp nhầm hai thửa đất của hai người vào một GCNQSDĐ để tách thửa và cấp lại GCNQSDĐ). Diện tích 5.000m^2 đất trồng rừng còn lại nguyên đơn được UBND huyện B cấp lại GCNQSDĐ số 36p71634 ngày 22/11/2002, tại thửa đất số 19 (1) khu vực E, xã T. Liền kề với diện tích đất của nguyên đơn có hơn 1 ha đất của ông Hoàng Văn Ư cho nguyên đơn, vì vậy tại khu vực Eo Gió nguyên đơn có khoảng 1,5ha (trồng cây thông 1,2ha, còn lại trồng cây keo, tràm). Năm 1999 nguyên đơn nhờ ông G thuê người trồng cây (nguyên đơn trả tiền công). Từ năm 2000 đến 2001 nguyên đơn thuê gia đình G (viết tắt là bị đơn) chăm sóc, sau đó nhờ ông Th cùng xã trông coi thêm. Năm 2009, nguyên đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ với diện tích 21.311m^2. Cùng thời gian này bị đơn khai thác nhựa thông trên diện tích đất của nguyên đơn nên đã xảy ra tranh chấp, vụ việc được UBND xã T giải quyết nhưng không thành, nên tháng 10/2011 nguyên đơn gửi đơn khởi kiện bị đơn đến Tòa án. Trong thời gian Tòa án giải quyết, bị đơn đã chặt phá bán hết cây thông và cây keo, tràm của nguyên đơn. Tổng diện tích bị đơn lấn chiếm khai thác là 1,5 ha cây thông, cây keo và cây tràm trồng từ năm 1999. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại 04 sào đất nông nghiệp và 1,5 ha đất lâm nghiệp, bồi thường toàn bộ số cây đã khai thác, gồm 1.200 cây thông và 500 cây keo, tràm cùng công chăm sóc, trị giá 2.043.600.000 đồng.

Bị đơn ông Dương Văn G, bà Lê Thị L trình bày: Năm 1996, bị đơn nhận thầu một số đất rừng ở khu vực đồi E, xã T và khai hoang theo Dự án S bắc Sông D. Ngày 01/6/1997, bị đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ với diện tích 58.000m^2 đất tại thửa đất số 22, lô số 5, mục đích sử dụng nông, lâm kết hợp. Bị đơn đã trồng rừng trên diện tích khoảng 2.000m^2, diện tích còn lại trồng mía theo thiết kế của Dự án mía đường. Năm 2004, bị đơn chuyển sang trồng cây cao su. Năm 2005, bị đơn chuyển cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị R 11.841m^2 đất tại thửa đất số 17, diện tích còn lại bị đơn làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng, được tách thành các thửa gồm: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số

33, diện tích 14.368m^2 là đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 12, tờ bản đồ số 33, diện tích 2.874m^2; thửa đất số 14 tờ bản đồ số 33 diện tích 11.290m^2, các thửa đất này đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ năm 2005. Diện tích đất còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ do có tranh chấp của ông nguyên đơn. Ngoài ra, bị đơn còn có thửa đất số 305, tờ bản đồ số 37, diện tích 50.207m^2 trồng cây cao su, được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ năm 2009.

Diện tích đất tranh chấp là phần còn lại sau khi tách thành các thửa đất nói trên của thửa đất 22(5) có vị trí tiếp giáp với đất ông Ư (hiện ông Hoàng Văn Th đứng tên), đất bà Hoàng Thị Y và đất ông Nguyễn Văn H kéo thẳng lên đỉnh đồi E, là diện tích đất bị đơn khai hoang sử dụng từ năm 1996. Bị đơn trồng và khai thác cây đúng diện tích đã được cấp. Việc nguyên đơn cho rằng đất của nguyên đơn được cấp trước đây cộng với đất do ông Ư cho là không đúng, vì thửa đất của nguyên đơn thuộc lô 19(1) trước đây, còn đất của bị đơn thuộc lô 22(5). Đối với diện tích 04 sào trồng sắn và lúa, trước đây gia đình bị đơn có thuê của nguyên đơn để trồng lúa và thỏa thuận mỗi năm trả cho nguyên đơn 50kg thóc. Do diện tích này là quỹ đất dự phòng của UBND xã quản lý nên sau đó đã bị thu hồi để cấp cho các hộ dân theo Nghị định 64 nên không còn. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại đất và yêu cầu bồi thường cây trồng trên đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã quyết định. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 163, 166 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai 2013 và khoản 1, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ng, bà Hoàng Thị H đối với bị đơn ông Dương Văn G, bà Lê Thị L. Buộc ông Dương Văn G, bà Lê Thị L trả lại diện tích đất 5.398,2m^2 đã lấn chiếm cho ông Nguyễn Văn Ngh, bà Hoàng Thị H. Vị trí đất cụ thể như sau: Cạnh phía Bắc giáp thửa đất của ông Ngh, bà H dài 116,32 mét (điểm 1-2); phía Đông giáp thửa đất số 162 do Uỷ ban nhân dân xã T quản lý, dài 94,73 mét (điểm 2-3); phía Đông Nam giáp đất ông Ngh, bà H dài 5,50 mét (điểm 3-4); phía Tây Nam giáp thửa đất ông Ngh, bà H dài 117,77 mét (điểm 4-1). Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021, bị đơn ông Dương Văn G, bà Lê Thị L kháng cáo với nội dung không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không ch ấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 10/2021/DS - ST ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bị đơn.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 13 tháng 8 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 13 tháng 8 năm 2021. Ngày 17 tháng 8 năm 2021, bị đơn ông Dương Văn G, bà Lê Thị L làm đơn kháng cáo; đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Trong vụ án này nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp quyền sử dụng đất là không đúng, bởi lẽ quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, cần rút kinh nghiệm và xác định đúng quan hệ này là đòi lại đất bị lấn chiếm. Mặt khác, tại đơn khởi kiện và quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 04 sào đất sản xuất nông nghiệp, bồi thường 1.200 cây thông, 500 cây tràm có trị giá 2.043.600.000 đồng, tuy nhiên trước khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết nội dung này nhưng thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên cần rút kinh nghiệm.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện, Ngày 31 tháng 12 năm 1998 nguyên đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ với diện tích 21.000m^2 đất lâm nghiệp trồng rừng tại hai thửa, trong đó thửa đất số 18 (1) có diện tích 16.000m^2 và thửa đất số 19 (1) có diện tích 5.000m^2 (bút lục số 58); năm 1999 nguyên đơn được ông Hoàng Văn Ư nhượng cho hơn 10.000m^2 tại vùng E nhưng chưa được cấp

GCNQSDĐ; năm 2001 nguyên đơn chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ng thửa đất số 18 (1) có diện tích 16.000m^2, diện tích đất còn lại 5.000m^2 nguyên đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số 36p 716341 ngày 22/11/2002 tại thửa đất số 19.1 tại khu vực E, xã T. Ngày 30/11/2009, nguyên đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AN 152048 tại thửa đất số 285, tờ bản đồ số 37, khu vực đồi E với diện tích 21.311m^2 (bao gồm diện tích còn lại 5.000m^2 và hơn 10.000m^2 ông Ư nhượng cho năm 1999).

[4] Ngày 01 tháng 6 năm 1997, bị đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 22 (5) với diện tích 58.000m^2 tại vùng E, xã T với mục đích nông lâm kết hợp. Năm 2004, bị đơn tặng cho anh Nguyễn Văn Hùng, chị Nguyễn Thị R 11.841m^2, diện tích đất còn lại bị đơn được UBND huyện B cấp hai GCNQSDĐ (gồm GCNQSDĐ số AD 864802 ngày 29/11/2005 với diện tích 2.696m^2 tại thửa đất số 12 tờ bản đồ số 33 xã T và GCNQSDĐ số AD 864896 ngày 29/11/2005 với diện tích 12.576m^2 tại thửa đất số 16 tờ bản đồ số 33 xã Tây Trạch). Ngày 30 tháng 11 năm 2009, bị đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AN152052 tại thửa đất số 305, tờ bản đồ số 37 tại vùng E, xã T với diện tích 50.207m^2.

[5] Theo kết quả đo đạc do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn dịch vụ Th thực hiện (do các đương sự thuê đo) thì diện tích đất tranh chấp do bị đơn dẫn đạc không nằm trên diện tích đất bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ, toàn bộ diện tích đất này đều nằm trong diện tích đất nguyên đơn đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/1998, tại thửa đất số 19 (1) và được cấp đổi lại ngày 22/11/2002 (diện tích này còn lại sau khi đã chuyển nhượng thửa đất số 18 (1) có diện tích 16.000m^2 cho bà Ng). Căn cứ tờ bản đồ số 33 và số 37 xã T, huyện B và hồ sơ địa chính liên quan đến các diện tích đất của nguyên đơn, bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ, thì diện tích đất của bị đơn không thiếu so với hồ sơ địa chính và GCNQSDĐ được cấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại diện tích 5.398m^2 đất bị đơn đã lấn chiếm của nguyên đơn tại thửa đất số 285, tờ bản đồ số 37, khu vực đồi E xã T là có căn cứ.

[6] Từ phân tích tại mục [3], [4] và [5] thấy, việc bị đơn kháng cáo không nhận khởi kiện của nguyên đơn nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình. Mặt khác, tại các tài liệu thu thập được thì diện tích đất này nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1998 nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, do đó cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận chịu chi phí tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, các bên đương sự

không kháng cáo, không có kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Tại cấp phúc thẩm chi phí thu thập tài liệu (bản đồ và hồ sơ địa chính liên quan đến diện tích đất của nguyên đơn, bị đơn) chi phí hết 900.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn xin chịu chi phí này. Việc nguyên đơn xin chịu chi phí tố tụng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận (nguyên đơn đã nộp đủ).

[8] Về án phí: Bị đơn kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi, bệnh binh, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm; nguyên đơn không phải chịu án phí vụ kiện.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Dương Văn G (tức Dương Đình G), bà Lê Thị L đối với Bản án số 10/2021/DS – ST ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Buộc ông Dương Văn G, bà Lê Thị L trả lại cho ông Nguyễn Văn Ngh, bà Hoàng Thị H 5.398,2m^2 đất tại thửa đất số 285, tờ bản đồ số 37, khu vực E, xã T, huyện B. Diện tích như sau: Phía Bắc giáp diện tích đất của ông Ngh, bà H tại thửa đất số 285 từ điểm 1 đến điểm 2 dài 116,32 mét; phía Đông giáp thửa đất số 162 của Ủy ban nhân dân xã T quản lý từ điểm 2 đến điểm 3 dài 94,73 mét; phía Đông Nam giáp diện tích đất của ông Ngh, bà H tại thửa đất số 285 từ điểm 3 đến điểm 4 dài 5,50 mét; phía Tây giáp diện tích đất của ông Ngh, bà H tại thửa đất số 285 từ điểm 1 đến điểm 4 dài 117,77 mét (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

4. Chấp nhận tự nguyện của ông Nguyễn Văn Ngh, bà Hoàng Thị H về việc chịu 900.000 đồng chi phí tố tụng (đã nộp đủ).

5. Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Nghệ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 05570 ngày 11 tháng 10 năm 2011 và ông Dương Văn Gội, bà Lê Thị Luyên 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0000664 ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện Bố Trạch.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 10/12/2021.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Bố Trạch;
- CCTHADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa